

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên

Ngày 15/01/2024	<b>195,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>4.5%</b>	<b>3.7%</b>	<b>16.3%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**62.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.50 | 15.6%  
YoY: ▼ 16.9 | -21.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**75.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.4 | -15.2%  
YoY: ▲ 18.8 | 33.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**67.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 9.10 | -11.8%  
YoY: ▲ 21.3 | 46.1%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**151%**

YoY: +/- ▲ 34.1%

**ROE**  
2023

**35.8%**

YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	110,069 - 196,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,680
Số lượng CPLH (CP)	23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,695
Sở hữu nước ngoài	3.3%
Beta	0.47
EPS	12,486
P/E	15.5

**DT thuần**  
2023

**235**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 33.0 | -12.3%

**LN thuần**  
2023

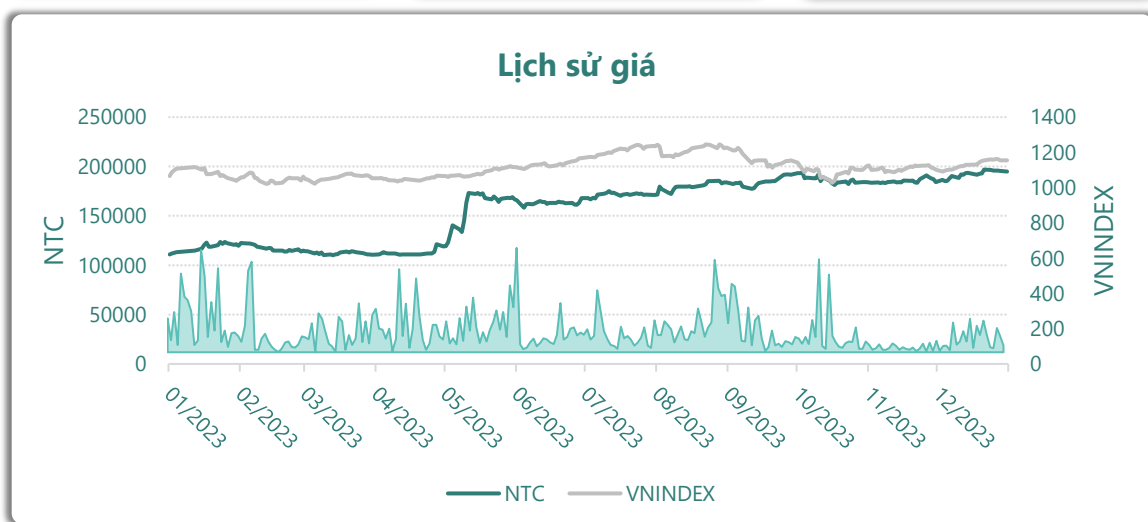
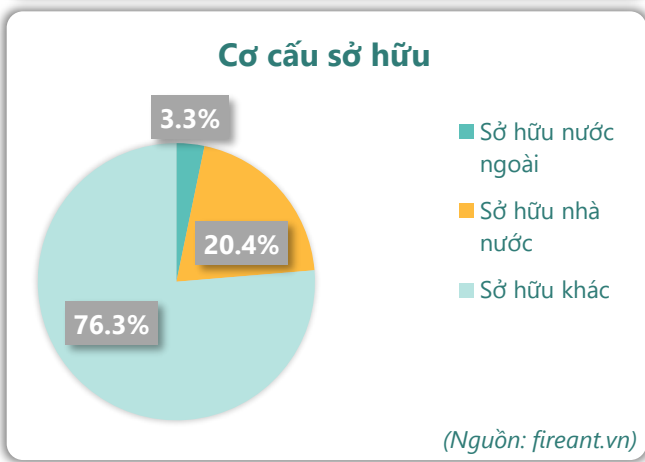
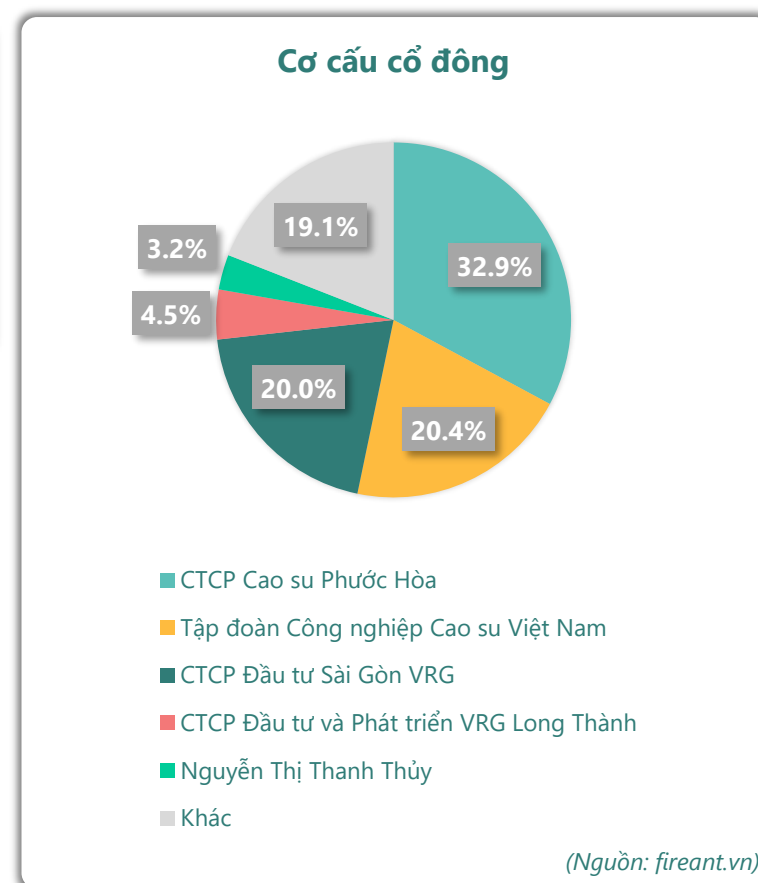
**344**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 41.0 | 13.6%

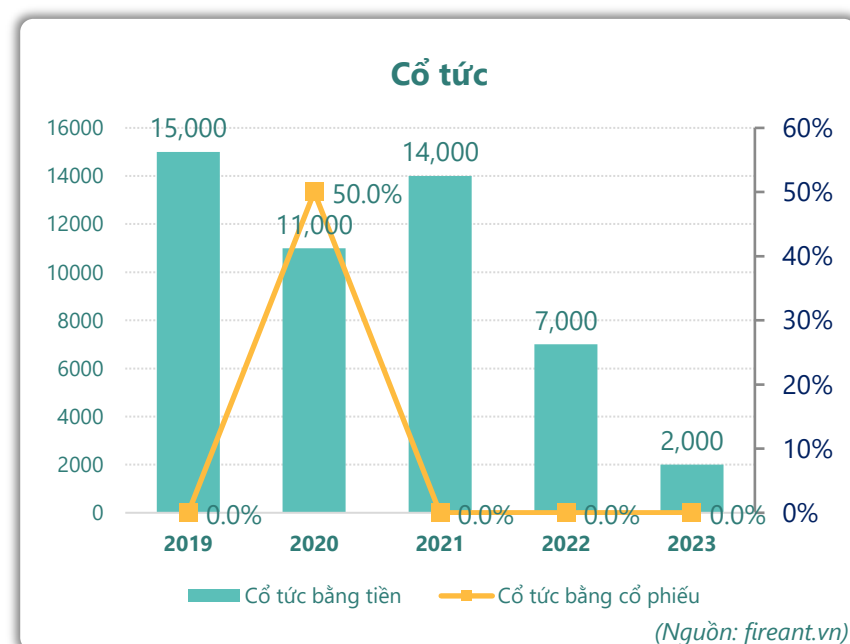
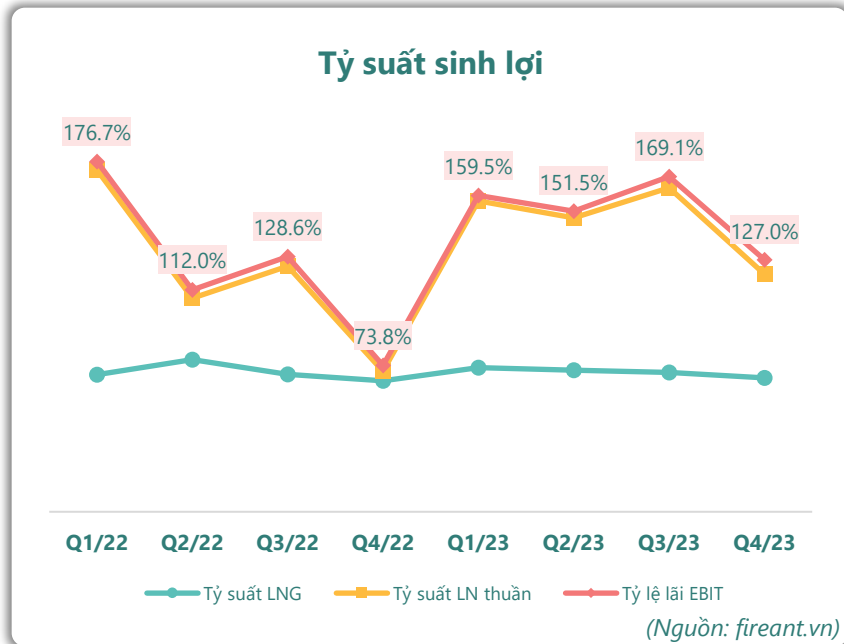
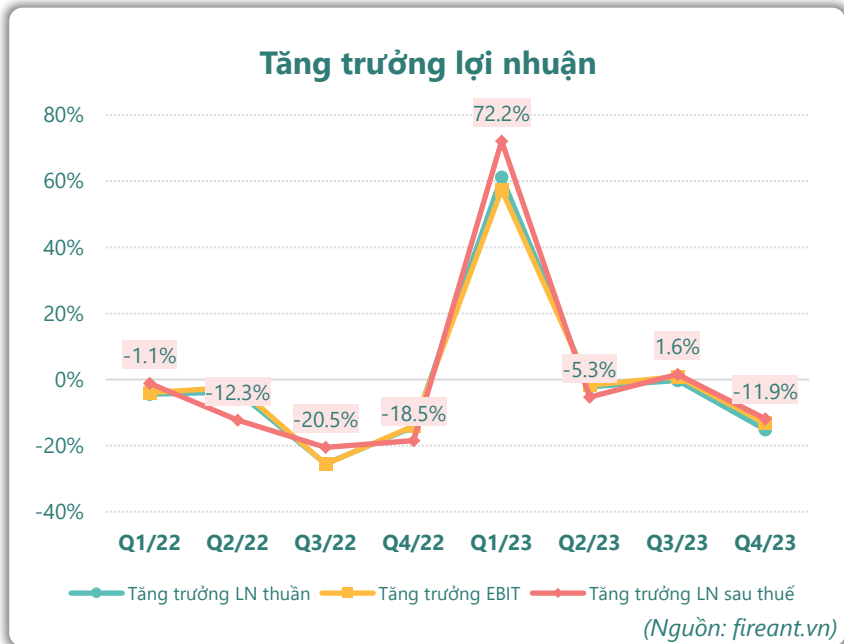
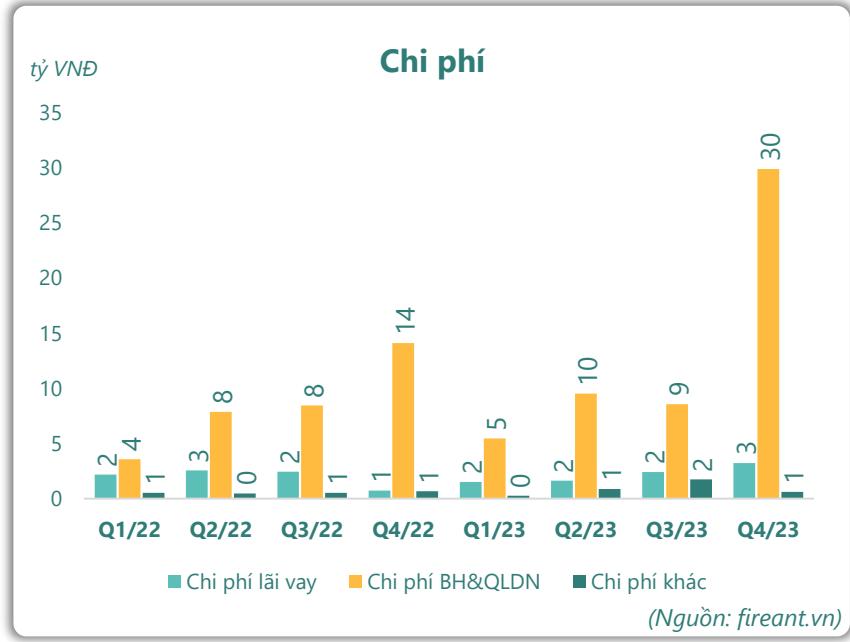
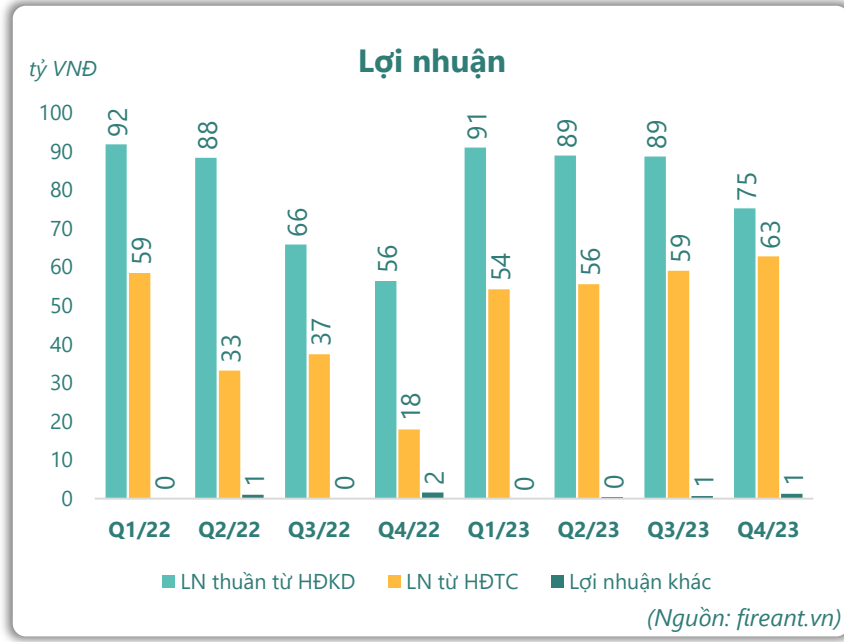
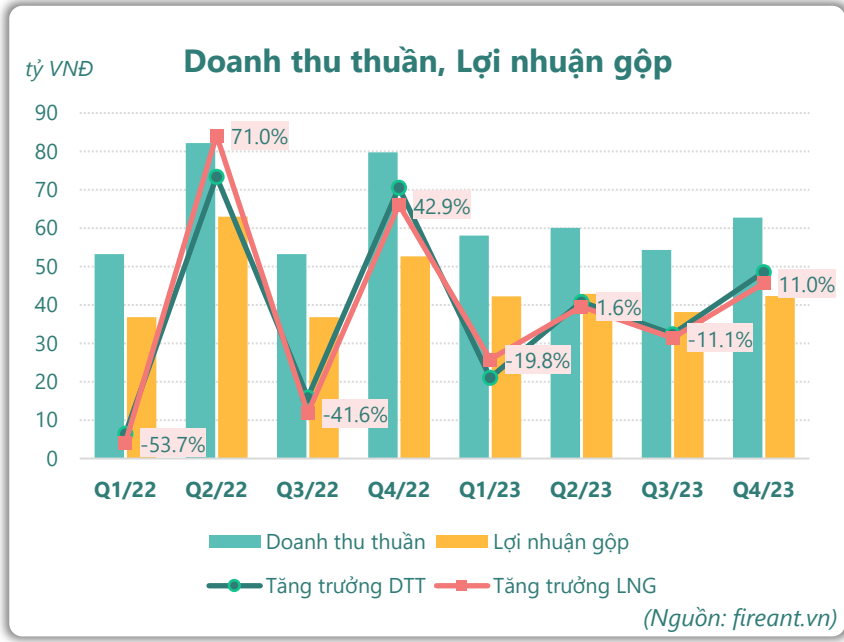
**LN sau thuế**  
2023

**300**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 44.0 | 16.9%



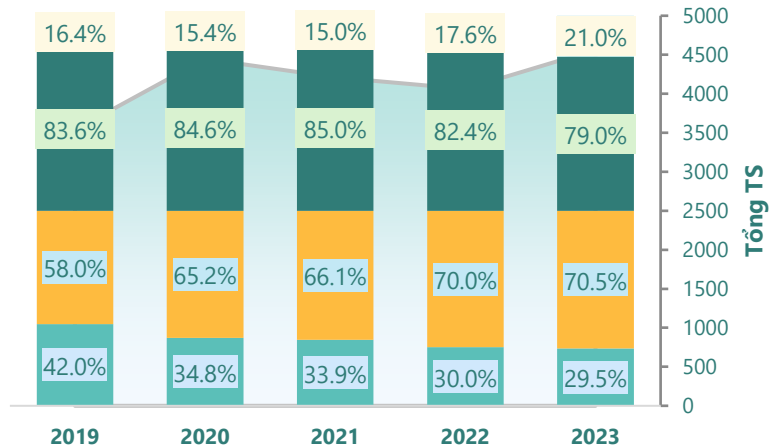
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

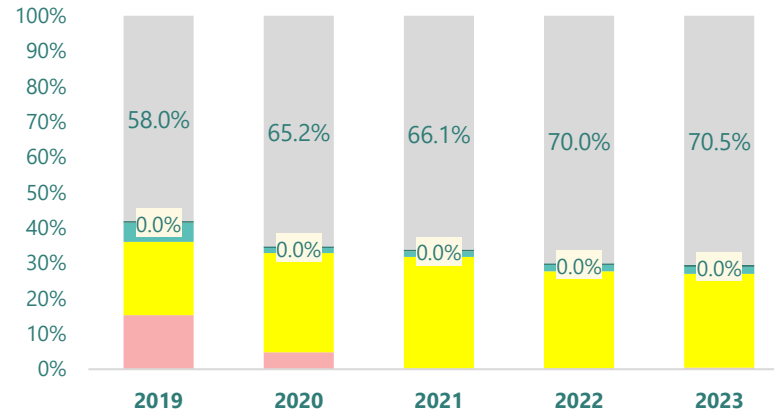
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

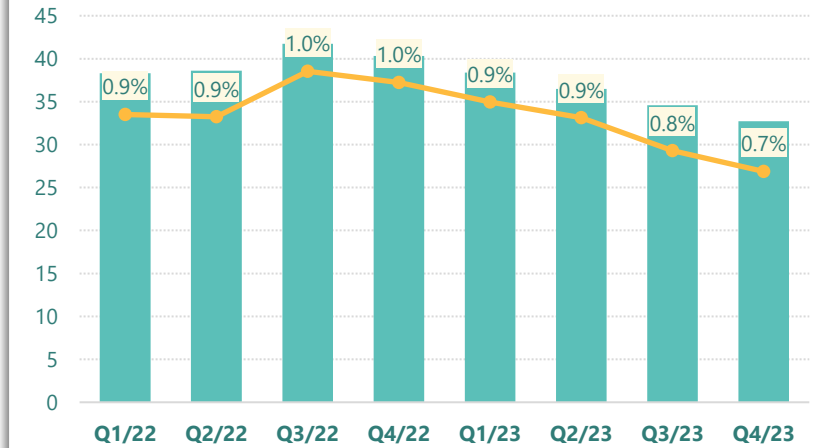


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

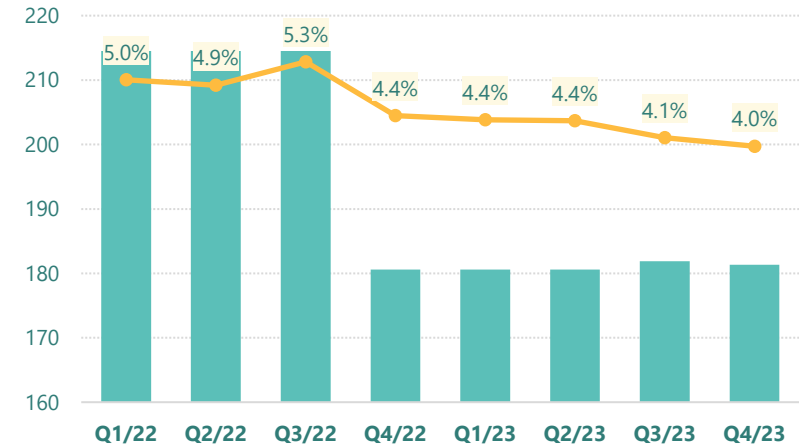


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

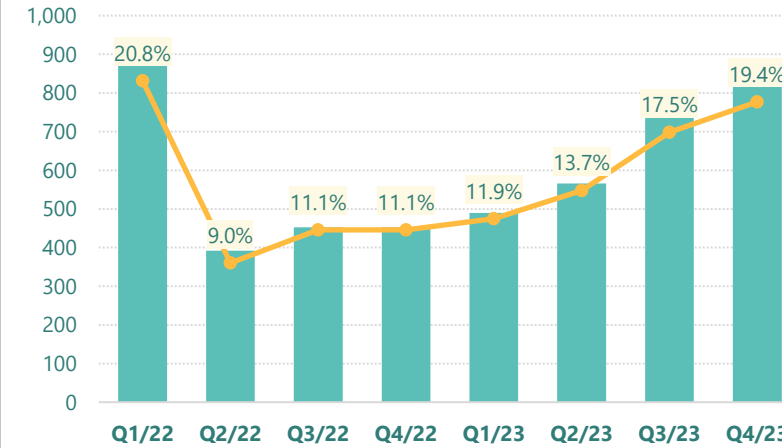


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

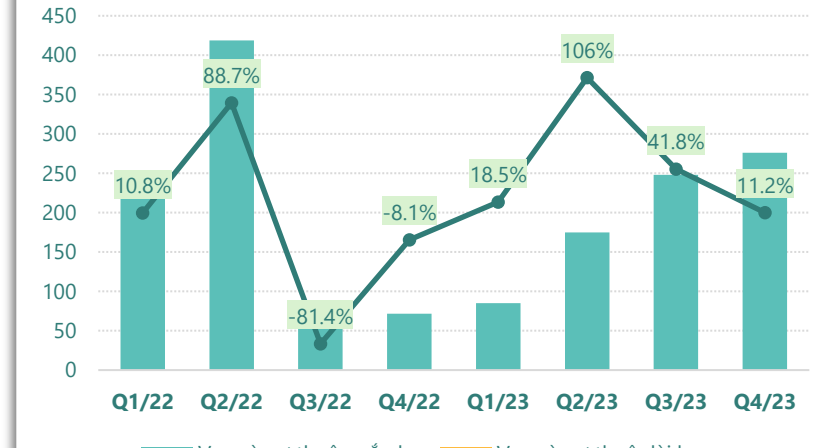


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

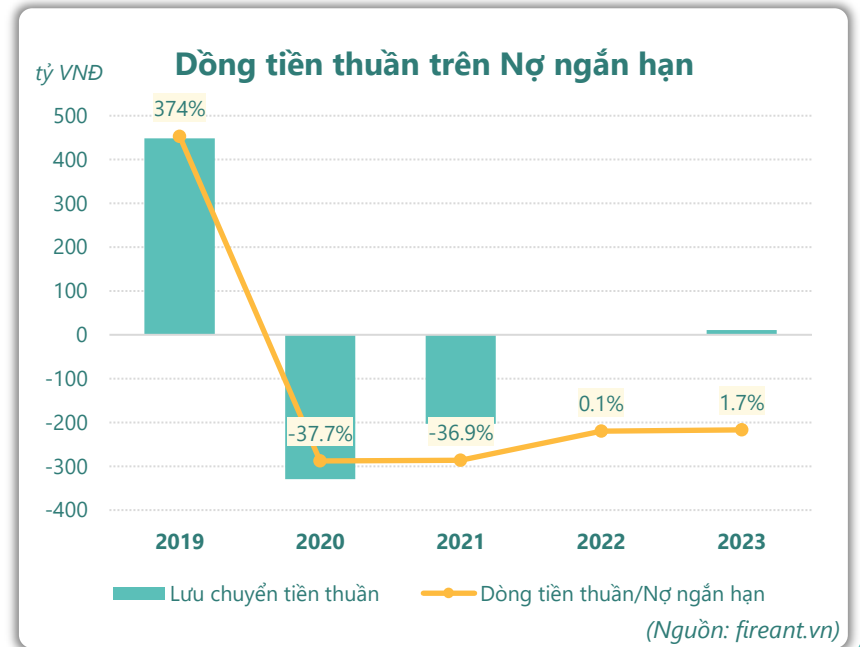
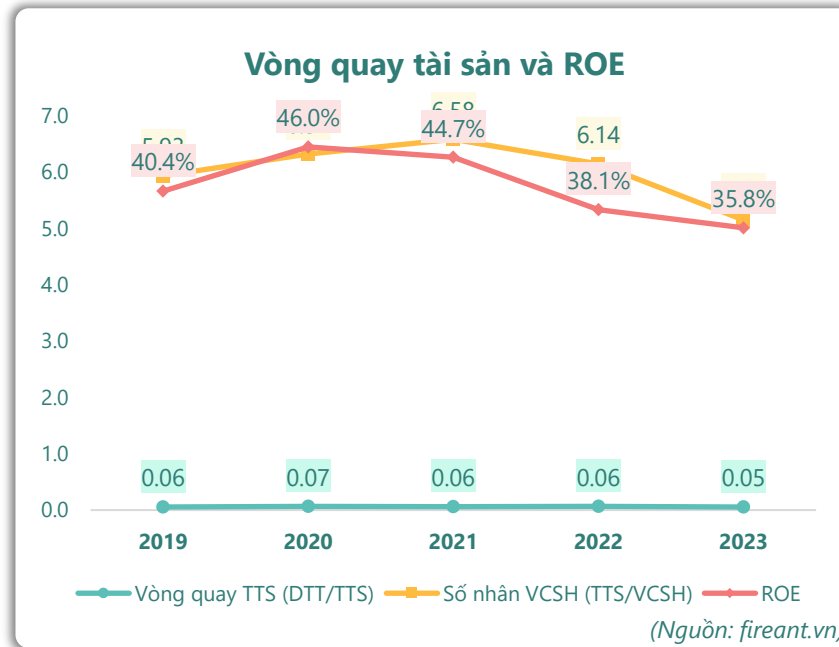
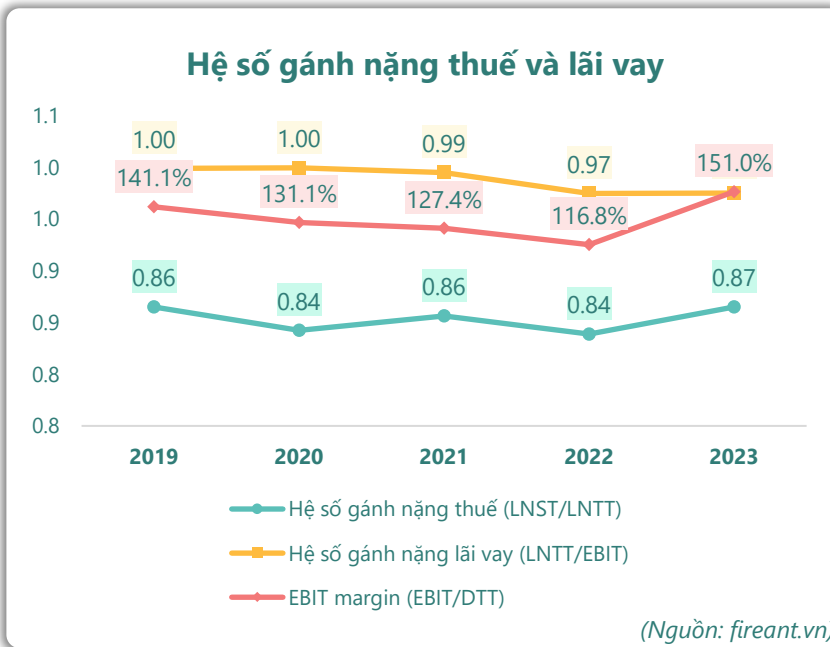
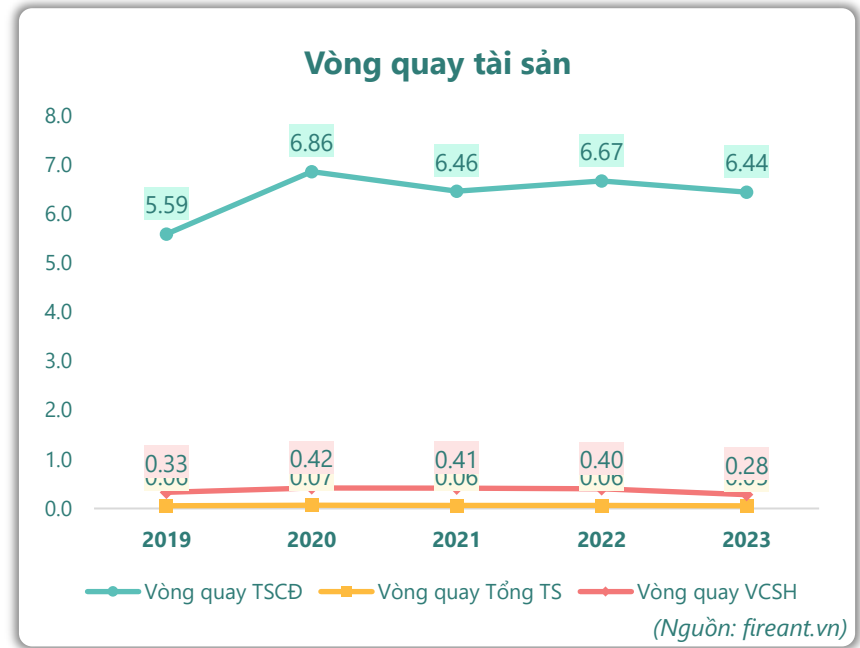
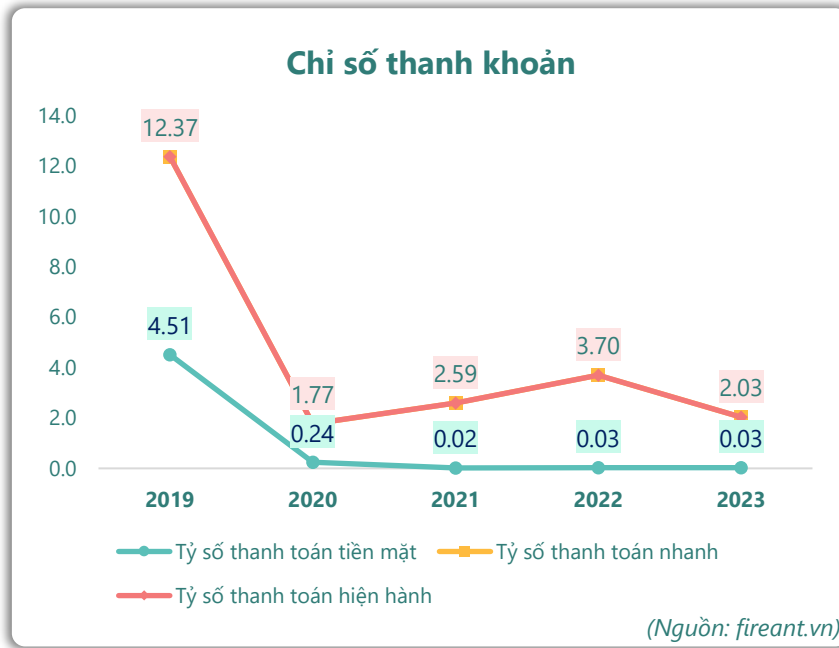
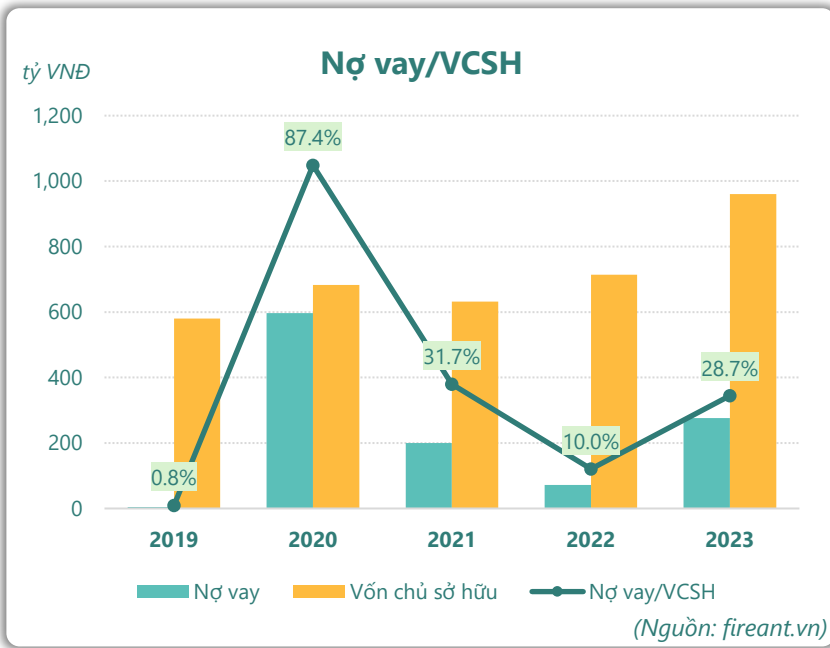


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>62.8</b>	<b>79.7</b>	<b>-21.2%</b>	<b>235</b>	<b>268</b>	<b>-12.3%</b>
Giá vốn hàng bán	20.4	27.1	-24.7%	69.6	79.0	-11.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>42.4</b>	<b>52.6</b>	<b>-19.4%</b>	<b>166</b>	<b>189</b>	<b>-12.5%</b>
Doanh thu HĐTC	66.1	18.8	252%	241	156	54.9%
Chi phí TC	3.33	0.82	306%	9.16	8.12	12.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.24</b>	<b>0.73</b>	<b>344%</b>	<b>8.81</b>	<b>7.90</b>	<b>11.5%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	2.44	1.74	40.1%	3.99	3.09	28.9%
Chi phí QLDN	<b>27.5</b>	<b>12.4</b>	<b>122%</b>	<b>49.5</b>	<b>30.9</b>	<b>60.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>75.3</b>	<b>56.5</b>	<b>33.2%</b>	<b>344</b>	<b>303</b>	<b>13.6%</b>
Lợi nhuận khác	<b>1.24</b>	<b>1.63</b>	<b>-24.1%</b>	<b>2.40</b>	<b>2.87</b>	<b>-16.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>76.5</b>	<b>58.1</b>	<b>31.7%</b>	<b>346</b>	<b>306</b>	<b>13.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>67.6</b>	<b>46.3</b>	<b>46.1%</b>	<b>300</b>	<b>256</b>	<b>16.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>67.6</b>	<b>46.3</b>	<b>46.1%</b>	<b>300</b>	<b>256</b>	<b>16.9%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.5	-42.8	17.0	24.0	188	125
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	306	73.6	2.73	26.5	-297	-88.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-341	-30.3	13.2	-53.7	73.1	-18.7
Tiền đầu kỳ	12.3	8.82	9.37	42.3	39.0	3.62
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-3.48</b>	<b>0.55</b>	<b>32.9</b>	<b>-3.28</b>	<b>-35.4</b>	<b>16.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.82	9.37	42.3	39.0	3.62	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>4,564</b>	<b>4,061</b>	<b>12.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,345</b>	<b>1,218</b>	<b>10.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	20.5	9.37	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,210	1,115	8.5%
Phải thu ngắn hạn	92.3	73.1	26.3%
Hàng tồn kho	0.22	0.33	-34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	20.0	10.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,219</b>	<b>2,843</b>	<b>13.2%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.7	40.3	-18.9%
Bất động sản đầu tư	333	368	-9.5%
Tài sản dở dang	181	181	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	886	453	95.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,785</b>	<b>1,801</b>	<b>-0.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,603</b>	<b>3,347</b>	<b>7.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>662</b>	<b>329</b>	<b>101%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	71.6	286%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.72	1.58	-54.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,942</b>	<b>3,018</b>	<b>-2.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>961</b>	<b>714</b>	<b>34.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>961</b>	<b>714</b>	<b>34.5%</b>
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)